

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
- Tên viết tắt: TỔNG CÔNG TY SONADEZI
- Mã chứng khoán: SNZ
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, đường 1, KCN Biên Hoà 1, phường An Bình, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (0251) 8860561 Fax: (0251) 8860573
- Người thực hiện công bố thông tin: ông Trần Thanh Hải – Tổng giám đốc
- Loại thông tin công bố:  
 định kỳ       bất thường       24h       theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

Công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất quý II/2021 và giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty Sonadezi vào ngày 26/7/2021 tại đường dẫn: <http://sonadezi.com.vn/quan-he-co-dong/>.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính hợp nhất quý II/2021; Văn bản giải trình số 411/SNZ-KT ngày 26/7/2021.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, QTTH.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trần Thanh Hải**

Số: 411/SNZ-KT

Đồng Nai, ngày 26 tháng 7 năm 2021

V/v Giải trình tình hình biến động  
lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo  
cáo tài chính hợp nhất quý II/2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tổ chức đại chúng: **Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp**
2. Tên giao dịch: Tổng công ty Sonadezi
3. Trụ sở chính: Số 1, đường 1, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
Điện thoại: (0251)8860561 Fax: (0251)8860573
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3600335363 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01/07/2010, cấp thay đổi gần đây nhất vào ngày 06/05/2021.
5. Nội dung:

Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý II năm 2021 như sau:

**\* Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Đvt: đồng

Stt	Nội dung	Quý II/2021	Quý II/2020	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	289.080.141.321	408.458.744.870	Giảm 29,2%

Lý do: Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II/2021 giảm so với quý II/2020 nguyên nhân là do:

Giá vốn tăng	18,7%
Doanh thu hoạt động tài chính giảm	24,7%
Chi phí quản lý tăng	36,7%

Điều này dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 22,1% đồng thời chi phí thuế TNDN tăng 12,8% làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 29,2%.

Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp giải trình đến Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Quý cổ đông được biết.

Trân trọng. 

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, BKT, QTTH.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**   
  
  
**Trần Thanh Hải**



**UBND TỈNH ĐỒNG NAI**  
**TỔNG CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2021**

**Đồng Nai, tháng 07 năm 2021**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>Tại ngày 01/01/2021</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>7.124.678.174.399</b>	<b>6.940.504.117.636</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>1.545.962.835.899</b>	<b>1.426.243.405.928</b>
1. Tiền	111		325.007.348.962	316.387.497.251
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.220.955.486.937	1.109.855.908.677
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	4.2	<b>2.945.281.318.750</b>	<b>2.983.761.296.247</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		227.163.419.999	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.718.117.898.751	2.983.761.296.247
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.041.913.302.866</b>	<b>2.007.637.634.002</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	607.929.580.209	541.826.879.116
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	1.171.904.034.826	1.302.097.620.567
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	290.442.162.945	193.117.256.584
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(28.362.475.114)	(29.404.122.265)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>498.715.097.849</b>	<b>435.914.880.882</b>
1. Hàng tồn kho	141	4.7	498.715.097.849	435.914.880.882
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>92.805.619.035</b>	<b>86.946.900.577</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.13	22.777.193.795	22.216.435.401
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		70.013.551.540	48.509.044.198
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.16	14.873.700	16.221.420.978

(Xem trang tiếp theo)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>Tại ngày 01/01/2021</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>14.746.226.455.301</b>	<b>13.552.302.260.447</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>120.199.511.841</b>	<b>113.446.887.100</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		74.540.000	74.540.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		200.000.000	200.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	126.475.590.241	119.722.965.500
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	4.6	(6.550.618.400)	(6.550.618.400)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.480.408.765.246</b>	<b>4.624.835.956.186</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	4.122.072.167.908	4.261.663.733.844
Nguyên giá	222		8.162.913.373.927	8.079.763.129.861
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.040.841.206.019)	(3.818.099.396.017)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	358.336.597.338	363.172.222.342
Nguyên giá	228		490.191.788.146	489.761.788.146
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(131.855.190.808)	(126.589.565.804)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	4.10	<b>2.718.954.753.164</b>	<b>2.732.238.312.169</b>
1. Nguyên giá	231		4.337.353.371.269	4.275.911.691.064
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.618.398.618.105)	(1.543.673.378.895)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.525.287.336.388</b>	<b>4.607.439.323.381</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	4.11	36.117.153.857	43.910.932.084
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.12	5.489.170.182.531	4.563.528.391.297
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	4.2	<b>463.960.307.286</b>	<b>533.246.143.808</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		293.319.016.469	310.520.402.359
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		171.002.252.350	163.512.562.294
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(360.961.533)	(786.820.845)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	60.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.437.415.781.376</b>	<b>941.095.637.803</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.13	1.414.303.996.306	917.853.154.045
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.9	23.111.785.070	23.242.483.758
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>21.870.904.629.700</b>	<b>20.492.806.378.083</b>

(Xem trang tiếp theo)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>Tại ngày 01/01/2021</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>13.013.103.895.819</b>	<b>12.057.000.814.033</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.685.125.088.383</b>	<b>3.402.211.583.906</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	599.698.679.910	652.887.785.817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	693.786.253.937	704.552.324.011
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.16	163.144.660.558	83.338.723.970
4. Phải trả người lao động	314	4.17	94.516.569.695	181.338.637.411
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.18	220.400.984.536	194.342.442.361
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.19	246.799.086.807	157.323.609.360
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.20	312.790.786.511	233.471.678.698
8. Vay ngắn hạn	320	4.21	1.109.739.741.882	999.632.493.875
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		21.789.835.768	19.931.126.901
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.22	222.458.488.779	175.392.761.502
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.327.978.807.436</b>	<b>8.654.789.230.127</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		14.753.755.089	12.233.220.218
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	4.18	620.317.583.442	499.601.140.087
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.19	4.251.282.167.712	4.146.669.817.711
4. Phải trả dài hạn khác	337	4.20	258.085.449.372	248.734.366.239
5. Vay dài hạn	338	4.21	4.180.895.745.299	3.745.052.351.427
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.644.106.522	2.498.334.445

(Xem trang tiếp theo)



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>8.857.800.733.881</b>	<b>8.435.805.564.050</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.22	<b>8.857.800.733.881</b>	<b>8.435.805.564.050</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.765.000.000.000	3.765.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.765.000.000.000	3.765.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		105.704.219.146	107.957.289.146
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		234.047.706.002	234.047.706.002
4. Cổ phiếu quỹ	415		(90.100.000)	(90.100.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(592.863.242.704)	(595.686.133.141)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		539.595.845.962	481.796.881.998
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.331.087.435	4.331.087.435
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.539.809.213.014	1.340.278.851.355
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		1.186.222.013.107	602.780.775.912
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		353.587.199.907	737.498.075.443
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.262.266.005.026	3.098.169.981.255
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>21.870.904.629.700</b>	<b>20.492.806.378.083</b>



Phê duyệt

Trần Thanh Hải  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2021

Người lập

Lê Thị Bích Loan  
Kế toán trưởng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.266.176.543.811	1.185.956.327.983	2.492.490.109.017	2.263.870.017.504
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	9.198.057	4.955.700	9.198.057
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	1.266.176.543.811	1.185.947.129.926	2.492.485.153.317	2.263.860.819.447
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	830.961.191.580	699.882.883.666	1.582.050.717.394	1.363.403.786.231
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		435.215.352.231	486.064.246.260	910.434.435.923	900.457.033.216
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	111.923.376.358	148.605.489.671	150.595.607.128	199.254.829.613
7. Chi phí tài chính	22	5.4	30.300.094.981	33.523.293.948	64.881.865.195	71.579.753.591
Trong đó, chi phí lãi vay	23		30.650.286.131	25.853.390.589	65.229.033.092	63.622.918.658
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(3.005.932.128)	(4.986.075.425)	(744.176.694)	(4.991.332.727)
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	26.555.368.849	26.367.075.263	54.212.851.084	53.593.857.006
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	112.078.764.287	81.969.620.816	196.677.624.687	164.444.344.586
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		375.198.568.344	487.823.670.479	744.513.525.391	805.102.574.919
12. Thu nhập khác	31		9.913.732.310	5.753.008.474	14.002.852.121	11.264.566.192
13. Chi phí khác	32		2.500.887.005	2.172.995.291	4.179.171.459	3.361.499.939
14. Lợi nhuận khác	40		7.412.845.305	3.580.013.183	9.823.680.662	7.903.066.253
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		382.611.413.649	491.403.683.662	754.337.206.053	813.005.641.172
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	93.573.717.537	78.220.404.370	155.300.412.038	127.868.495.339
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.8	(42.445.209)	4.724.534.422	130.698.688	6.004.726.532
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		289.080.141.321	408.458.744.870	598.906.095.327	679.132.419.301
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		179.137.647.670	240.665.656.437	353.587.199.907	393.763.287.067
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		109.942.493.651	167.793.088.433	245.318.895.420	285.369.132.234
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.23.3	473	636	935	1.040
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.23.4	473	636	935	1.040



Trần Thanh Hải  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2021

Người lập



Lê Thị Bích Loan  
Kế toán trưởng



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		382.611.413.649	491.403.683.662	754.337.206.053	813.005.641.172
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		152.043.182.104	257.855.443.547	306.072.919.276	399.207.088.503
Các khoản dự phòng	03		(4.481.718.936)	22.919.976.378	(2.773.515.665)	21.663.852.479
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		78.041.078.221	7.008.805.683	78.041.083.937	7.008.693.352
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.537.275.411)	(149.900.448.610)	(63.368.463.245)	(194.835.995.329)
Chi phí lãi vay	06	5.4	30.650.286.131	25.853.390.589	65.229.033.092	63.622.918.658
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		611.326.965.758	655.140.851.249	1.137.538.263.448	1.109.672.198.835
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		53.752.604.113	(35.599.351.854)	(345.521.972.906)	(41.540.731.774)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.270.158.076)	(11.284.139.301)	(35.837.450.740)	(81.715.383.567)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(248.395.038.321)	21.150.947.078	(654.755.637.456)	92.347.667.687
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		201.934.061.468	14.225.141.508	690.445.515.352	17.168.879.322
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(227.163.419.999)	-	(227.163.419.999)	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(28.872.348.637)	(31.824.917.147)	(42.333.870.101)	(54.899.529.603)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.16	(21.964.687.689)	(22.727.586.178)	(82.536.117.789)	(99.372.692.684)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.980.300.000	(4.201.592.171)	1.994.800.000	3.238.060.442
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13.773.677.934)	(15.181.353.232)	(62.103.655.914)	(51.419.968.936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		315.554.600.683	569.697.999.952	379.726.453.895	893.478.499.722
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(512.533.231.285)	(372.886.425.104)	(1.230.997.647.566)	(650.597.599.971)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		728.181.817	(20.827.234.684)	728.181.817	447.842.684
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.005.008.621.900)	(1.049.676.836.788)	(2.486.305.224.404)	(2.365.485.845.973)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		1.197.229.655.963	779.001.551.386	2.996.464.655.963	1.858.155.551.386
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(10.480.000.000)	-	(20.480.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.600.000.000	-	3.600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.580.843.547	94.528.487.352	149.916.841.431	155.312.672.001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(268.003.171.858)	(576.740.457.838)	(570.193.192.759)	(1.019.047.379.873)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	15.210.000.000	108.032.700.000	15.210.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	291.994.588.510	307.773.861.949	1.719.603.817.827	607.869.233.209
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(522.466.750.913)	(376.835.105.254)	(1.490.621.795.280)	(788.632.611.491)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(481.114.900)	(19.165.588.164)	(26.823.721.100)	(196.470.663.084)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(230.953.277.303)</b>	<b>(73.016.831.469)</b>	<b>310.191.001.447</b>	<b>(362.024.041.366)</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(183.401.848.478)</b>	<b>(80.059.289.355)</b>	<b>119.724.262.583</b>	<b>(487.592.921.517)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.729.369.511.273	1.133.930.658.734	1.426.243.405.928	1.541.432.193.346
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.826.896)	(193.893)	(4.832.612)	31.903.657
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	4.1	<b>1.545.962.835.899</b>	<b>1.053.871.175.486</b>	<b>1.545.962.835.899</b>	<b>1.053.871.175.486</b>



Phê duyệt

Trần Thanh Hải  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2021

Người lập

Lê Thị Bích Loan  
Kế toán trưởng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3600335363 ngày 01 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 06 tháng 05 năm 2021 để thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

Tiền thân của Tổng Công ty là Công ty Phát triển Khu công nghiệp Biên Hòa - Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1713/QĐUBT ngày 15 tháng 12 năm 1990 và đăng ký lại theo Quyết định số 2271/QĐ-UBT ngày 17 tháng 12 năm 1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai. Ngày 29 tháng 06 năm 2005, Tổng Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Quyết định số 2335/QĐ-UBT của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai.

Ngày 13 tháng 11 năm 2017, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 925/QĐ - SGDHN chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Tổng Công ty với mã chứng khoán SNZ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 3.765.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Nhà nước	3.747.567.000.000	99,54%
Vốn góp của các cổ đông khác	17.433.000.000	0,46%
<b>Cộng</b>	<b>3.765.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại Số 1, Đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Tổng Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 49 (31/12/2020: 47 người).

**1.2. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp, khu dân cư;
- Dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ quản lý môi trường;
- Đầu tư chính vào doanh nghiệp khác;
- Cho thuê nhà ở;
- Mua, bán, cho thuê kho bãi và nhà xưởng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

#### **1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Đối với Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, bán hàng thì chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng.

Đối với các công ty con còn lại thì chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được tính từ thời điểm mua nguyên vật liệu để tham gia vào một quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền.

#### **1.4. Cấu trúc Tập đoàn**

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, Tập đoàn được cấu trúc theo hình thức sở hữu đa cấp gồm công ty mẹ, 06 công ty con trực tiếp và 06 công ty con gián tiếp.

Đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 gồm:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Khu công nghiệp Châu Đức, Xã Suối Nghệ, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

*(Xem trang tiếp theo)*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****1.5. Các công ty con được hợp nhất*****Các công ty con trực tiếp:***

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Khai thác nước sạch	63,99%	63,99%	63,99%
2.	Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	Số 12 Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ đô thị môi trường	64,04%	64,04%	64,04%
3.	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	1B-D3 Khu phố Bình Dương, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ cảng biển	51,00%	51,00%	51,00%
4.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	138 Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ	52,29%	52,29%	52,29%
5.	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	H22 Võ Thị Sáu, P. Thống Nhất, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, cho thuê khu công nghiệp	57,94%	57,86%	57,94%
6.	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	Đường 5, KCN Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, cho thuê khu công nghiệp	56,28%	51,19%	56,28%

***Các công ty con gián tiếp:***

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa	Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, cho thuê khu công nghiệp	46,45%	46,45%	46,45%
2.	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, cho thuê khu công nghiệp	60,65%	46,22%	53,21%

(Xem trang tiếp theo)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****1.5. Các công ty con được hợp nhất (tiếp theo)****Các công ty con gián tiếp (tiếp theo):**

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích
3.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	Tầng 8, Tòa nhà Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Xử lý nước thải, chất thải nguy hại và không nguy hại	49,00%	20,00%	36,34%
4.	Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	Tầng 9, Tòa nhà Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư	58,42%	46,84%	52,68%
5.	Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	Số 113-116 Lô C2, Đường 9, Khu dân cư An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, cho thuê khu công nghiệp, xây dựng công trình	60,44%	37,95%	49,46%
6.	Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận	443 Khu phố 1, Thị trấn Tân Minh, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	91,10%	42,00%	67,22%

**1.6. Các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu****Các công ty liên kết trực tiếp:**

STT	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	Số 9 Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Xây dựng công trình	40,00%	40,00%	40,00%
2.	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	Đường 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh sản phẩm về sơn, keo	30,01%	30,01%	30,01%
3.	Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	Số 1, Đường 6A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Giáo dục - Đào tạo - Dịch vụ	40,00%	40,00%	40,00%



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****1.6. Các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*****Các công ty liên kết trực tiếp (tiếp theo):***

<b>STT</b>	<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Ngành nghề chính</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>
4.	Công ty Cổ phần Đầu tư quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	Số 315, Đường Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Xây dựng công trình giao thông, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo phương thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT))	39,72%	39,72%	39,72%
5.	Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai	121 Phan Chu Trinh, P. Quang Vinh, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh nhà và hạ tầng, xây dựng	36,00%	36,00%	36,00%

***Các công ty liên kết gián tiếp:***

<b>STT</b>	<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Ngành nghề chính</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>
1.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai	Khu phố Bình Dương, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Khai thác cảng, kỹ thuật, cung ứng, logistic	45,00%	45,00%	22,95%
2.	Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Số 48, Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	25,00%	25,00%	16,00%
3.	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp Nước Đồng Nai	Số 52, Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai	Lắp đặt ống cấp thoát nước; thiết kế công trình dân dụng; khai thác nước phục vụ công nghiệp	36,00%	36,00%	23,04%
4.	Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	30,00%	30,00%	15,30%
5.	Công ty Cổ phần BOT 319 Cường Thuận CTI	Số 168, Khu phố 11, P. An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	30,00%	30,00%	20,74%

*(Xem trang tiếp theo)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.3. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**2.4. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

***Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

***Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con***

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tập đoàn được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tập đoàn và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Tập đoàn được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### ***Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

### ***Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ***

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ dần đều không quá 10 năm vào chi phí trong kết quả kinh doanh hợp nhất. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

### **3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng các công ty trong Tập đoàn đang giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua, tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

### **3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **3.4. Đầu tư tài chính**

#### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

#### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

#### ***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

##### ***Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

#### ***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

##### ***Đối với các khoản đầu tư chứng khoán***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### *Đối với các khoản đầu tư khác*

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

### **3.5. Nợ phải thu**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

#### ***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3.6. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Bất động sản khu công nghiệp và khu đô thị được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của bất động sản xây dựng để bán bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh và các cơ sở hạ tầng khác, chi phí xây dựng trả cho nhà thầu, chi phí tư vấn thiết kế và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 25 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▪ TSCĐ hữu hình khác	03 - 30 năm

**3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình******Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, bao gồm:

<b>STT</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Thời gian khấu hao</b>
1.	Quyền sử dụng đất tại mỏ đá Xuân Hòa	11 năm
2.	Quyền sử dụng đất tại Thành phố Đà Lạt	50 năm
3.	Quyền sử dụng đất tại Xí nghiệp nước Biên Hòa, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Không thời hạn
4.	Quyền sử dụng đất tại Xí nghiệp nước Tân Định, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai	Không thời hạn
5.	Quyền sử dụng đất tại thửa số 140, Tờ bản đồ số 5, Ấp 1, Xã Sông Ray, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai	Không thời hạn
6.	Quyền sử dụng đất tại Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	15 năm
7.	Quyền sử dụng đất bao gồm 918m <sup>2</sup> và 144m <sup>2</sup> bổ sung tại số H22 Đường Võ Thị Sáu, P. Thống Nhất, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	6 - 22 năm
8.	Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Khu công nghiệp Gò Dầu và Khu công nghiệp Xuân Lộc	36,5 năm - 47,5 năm



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### *Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (03 - 10 năm).

### **3.9. Cho thuê tài sản**

#### ***Cho thuê hoạt động***

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo cách phân loại tài sản của Tập đoàn.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn có thể lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

### **3.10. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

#### ***Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- |   |             |
|---|-------------|
| ▪ Chi phí đền bù, giải tỏa, quyền sử dụng đất | 08 - 50 năm |
| ▪ Cơ sở hạ tầng                               | 05 - 25 năm |
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc                      | 05 - 45 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn              | 06 - 15 năm |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.11. Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**3.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

***Nguyên tắc ghi nhận vốn góp theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Bên góp vốn ghi nhận tài sản đóng góp cho hoạt động của BCC là khoản nợ phải thu khác; Bên nhận góp vốn ghi nhận tài sản các bên góp cho hoạt động của BCC là khoản nợ phải trả khác.

***Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng***

Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh của Ban Quản lý dự án, các bên hợp doanh sẽ quyết định phân chia kết quả hoạt động kinh doanh cho từng bên theo tỷ lệ vốn góp.

**3.13. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; tiền thuê đất trả trước; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí trả trước khác. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**3.14. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.15. Chi phí đi vay**

***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.16. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo như chi phí hạ tầng trích trước cho hoạt động kinh doanh nhà, chuyển quyền sử dụng đất; chi phí đầu tư hạ tầng trích trước cho hoạt động kinh doanh hạ tầng, chuyển quyền sử dụng mặt bằng công nghiệp và các khoản chi phí khác.

Chi phí hạ tầng trích trước cho hoạt động kinh doanh nhà, chuyển quyền sử dụng đất được ghi nhận trên diện tích đất đã chuyển nhượng cho khách hàng căn cứ vào dự toán báo cáo đầu tư do Tập đoàn lập và điều chỉnh theo chi phí thực tế phát sinh.

Chi phí đầu tư hạ tầng trích trước cho hoạt động kinh doanh hạ tầng và chuyển quyền sử dụng mặt bằng công nghiệp được ghi nhận trên phần diện tích đất cho khách hàng thuê tính theo tỷ lệ doanh thu phí mặt bằng công nghiệp ghi nhận trong năm nhân với suất đầu tư hạ tầng.

**3.17. Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**3.18. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, cho thuê đất và phí sử dụng mặt bằng công nghiệp.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

**3.19. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

***Quý dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.20. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản định giá và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của khoản đầu tư này trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất với số tiền là 592.863.242.704 VND (trong đó điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 566.015.727.591 VND và điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết là 26.847.515.113 VND), trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại - Xem thêm mục 4.23.1.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

**3.21. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu từ tiền cho thuê tài sản hoạt động được trình bày tại mục 3.9.

***Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng***

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày tại mục 3.22 dưới đây.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### ***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### ***Thu nhập đầu tư vào công ty liên kết***

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên doanh liên kết.

### **3.22. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

### **3.23. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

### **3.24. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn và khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

### **3.25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên; chi phí nguyên liệu, vật liệu và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí nhân viên quản lý; chi phí vật liệu quản lý; chi phí đồ dùng văn phòng; chi phí khấu hao TSCĐ; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

### **3.26. Thuế**

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*****Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

▪ Cho thuê đất, phí hạ tầng, xử lý chất thải đối với các doanh nghiệp chế xuất	0%
▪ Cung cấp nước sạch sản xuất	5%
▪ Hoạt động cho thuê lại đất, cho thuê nhà xưởng, cho thuê văn phòng và các hoạt động khác	10%

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

**3.27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.28. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.29. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.30. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	2.080.557.592	1.863.563.721
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	322.926.791.370	314.495.933.530
Tiền đang chuyển	-	28.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	1.220.955.486.937	1.109.855.908.677
<b>Cộng</b>	<b>1.545.962.835.899</b>	<b>1.426.243.405.928</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh là khoản đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa của Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền (công ty con), được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Giá gốc	227.163.419.999	-
Giá trị hợp lý	281.160.000.000	-
Dự phòng	-	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng tại các ngân hàng.

Đầu tư tài chính dài hạn chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	293.319.016.469	310.520.402.359
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	171.002.252.350	163.512.562.294
Dự phòng đầu tư dài hạn	(360.961.533)	(786.820.845)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	60.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>463.960.307.286</b>	<b>533.246.143.808</b>

Một phần các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các công ty con được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn - Xem thêm mục 4.21.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

	Tại ngày 30/06/2021			Tại ngày 01/01/2021		
		VND			VND	
	Tỷ lệ lợi ích	Vốn góp theo phương pháp giá gốc	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Vốn góp theo phương pháp giá gốc	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	39,72%	112.000.000.000	95.899.924.583	39,72%	112.000.000.000	98.028.933.262
Công ty Cổ phần BOT 319 Cùrig Thuận CTI	20,74%	57.720.000.000	57.720.000.000	20,74%	57.720.000.000	57.720.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	40,00%	33.436.575.595	34.642.270.290	40,00%	33.436.575.595	34.120.752.616
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai	22,95%	13.500.000.000	14.317.934.235	22,95%	13.500.000.000	14.878.413.840
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	16,00%	25.000.000.000	16.201.382.633	16,00%	25.000.000.000	19.648.328.609
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	40,00%	12.524.493.524	11.516.421.392	40,00%	12.524.493.524	11.628.616.836
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	30,01%	10.295.294.400	12.762.956.555	30,01%	10.295.294.400	12.762.956.555
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	23,04%	7.800.368.003	14.783.018.633	23,04%	7.800.368.003	14.908.543.547
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	15,30%	1.665.000.000	4.960.303.985	15,30%	1.665.000.000	4.960.303.985
Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai	36,00%	21.578.551.008	30.514.804.163	36,00%	21.578.551.008	30.692.920.505
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng Công nghiệp Số 1 - Đồng Nai				20,00%	7.489.690.056	11.170.632.604
<b>Cộng</b>		<b>295.520.282.530</b>	<b>293.319.016.469</b>		<b>303.009.972.586</b>	<b>310.520.402.359</b>

(Xem trang tiếp theo)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

	Tại ngày 30/06/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	VND			VND		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Amata	47.180.395.294	(*)	-	47.180.395.294	(*)	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	19.800.000.000	(*)	-	19.800.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Cầu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	11.250.000.000	(*)	(360.961.533)	11.250.000.000	(*)	(786.820.845)
Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền	10.000.000.000	(*)	-	10.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai (BOT Cầu Đồng Nai)	72.516.189.000	(*)	-	72.516.189.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh	1.054.088.000	(*)	-	1.054.088.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai	1.711.890.000	5.383.770.000	-	1.711.890.000	12.405.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng Công nghiệp Số 1 - Đồng Nai	7.489.690.056	(*)	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>171.002.252.350</b>		<b>(360.961.533)</b>	<b>163.512.562.294</b>		<b>(786.820.845)</b>

Ngày 29/06/2021, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 138/NQ-SNZ-QTTH về việc thoái 100% vốn tại Công ty Cổ phần Amata, chi tiết như sau:

- Số cổ phần chuyển nhượng: 4.222.964 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Amata;
- Thời gian thực hiện: Quý 3/2021.

(\*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ngoại trừ Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai) để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	1.609.691.073	1.440.410.405
Phải thu từ khách hàng:		
Phòng Tài nguyên Môi trường TP. Biên Hòa	60.303.945.715	14.628.193.476
Phòng Quản lý đô thị Biên Hòa	39.032.675.599	68.237.495.171
Phải thu khách hàng khác liên quan đến hoạt động cung cấp nước sạch	57.080.335.085	43.237.076.154
Phải thu khách hàng khác liên quan đến hoạt động dịch vụ cảng biển	132.326.805.078	105.161.558.735
Phải thu các khách hàng khác	317.576.127.659	309.122.145.175
<b>Cộng</b>	<b><u>607.929.580.209</u></b>	<b><u>541.826.879.116</u></b>

Tại ngày 30/06/2021, phải thu các khách hàng khác ngắn hạn có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng ngắn hạn.

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	9.662.820.020	10.019.561.507
Trả trước cho người bán:		
Trung tâm Phát triển Quỹ đất TP. Biên Hòa	119.629.817.953	249.418.422.330
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Trảng Bom	896.599.271.870	896.599.271.870
Trung tâm Quỹ đất Huyện Vĩnh Cửu	33.393.710.242	23.575.571.742
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Seen	2.768.553.462	30.455.013.005
Các đối tượng khác	109.849.861.279	92.029.780.113
<b>Cộng</b>	<b><u>1.171.904.034.826</u></b>	<b><u>1.302.097.620.567</u></b>

(Xem trang tiếp theo)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu cổ tức từ bên liên quan	-	-	1.315.440.000	-
Dự thu lãi tiền gửi	34.543.937.852	-	106.154.102.100	-
Khoản tiền bồi thường về việc Phê duyệt bồi thường, hỗ trợ thuộc dự án CCN Long Phước 1 tại Xã Long Phước, Huyện Long Thành	201.060.110.436	-	8.755.475.031	-
Ký quỹ, ký cược	14.892.692.992	-	39.688.141.608	-
Phải thu khác	39.945.421.665	-	37.204.097.845	-
<b>Cộng</b>	<b>290.442.162.945</b>	<b>-</b>	<b>193.117.256.584</b>	<b>-</b>
Dài hạn:				
Đầu tư hợp tác kinh doanh với Công ty ICD Tân Cảng Long Bình (*)	91.470.000.000	-	91.470.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	24.785.501.120	-	18.096.294.561	-
Phải thu khác	10.220.089.121	(6.476.078.400)	10.156.670.939	(6.476.078.400)
<b>Cộng</b>	<b>126.475.590.241</b>	<b>(6.476.078.400)</b>	<b>119.722.965.500</b>	<b>(6.476.078.400)</b>

(\*) Góp vốn hợp tác kinh doanh ICD Tân Cảng Long Bình theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 485/HD-ICDLB-SZB ngày 21 tháng 9 năm 2013, Phụ lục số 485/HD-ICDLB-SZB/PL1 ngày 08 tháng 05 năm 2014 và Phụ lục số 485/HD-ICDLB-SZB/PL2 ngày 15 tháng 06 năm 2015, giữa công ty con là Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình với Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình để thực hiện dự án đầu tư, xây dựng kho tại khu đất ICD Tân Cảng Long Bình và thực hiện các hoạt động kinh doanh dịch vụ kho và các giá trị gia tăng liên quan đến dịch vụ kho với thời gian thực hiện dự án là 45 năm kể từ ngày 21 tháng 9 năm 2013. Tổng mức đầu tư của dự án là 323.409.000.000 VND, trong đó vốn tự có của dự án là 186.673.000.000 VND. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình đã góp đủ 49% vốn tự có của dự án.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	48.570.765.173	13.657.671.659	57.248.347.190	21.293.606.525

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021 VND			Tại ngày 01/01/2021 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Cầu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	6.226.773.400	327.890.107	Trên 3 năm Từ 06 tháng	6.226.773.400	-	Trên 3 năm Từ 06 tháng
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai	7.760.026.614	3.358.481.244	đến dưới 2 năm Từ 06 tháng	7.760.026.614	4.540.341.787	đến dưới 2 năm Từ 06 tháng
Công ty Cổ phần Tấm lợp và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	3.904.323.812	1.797.121.152	đến dưới 3 năm	4.704.323.812	2.561.415.421	đến dưới 3 năm
Công ty TNHH Vạn Phúc	1.291.119.074	-	Trên 3 năm	1.291.119.074	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	29.388.522.273	8.174.179.156	Trên 6 tháng	37.266.104.290	14.191.849.317	Trên 6 tháng
<b>Cộng</b>	<b>48.570.765.173</b>	<b>13.657.671.659</b>		<b>57.248.347.190</b>	<b>21.293.606.525</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	54.210.821.272	-	44.644.995.843	-
Công cụ, dụng cụ	2.052.221.880	-	4.513.170.936	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	436.023.850.103	-	379.359.720.542	-
<i>Dự án Khu dân cư Xã Lộc An, Huyện Long Thành Công trình Chung cư D2D Công trình 45 căn nhà LK Các dự án khác</i>				
	101.439.435.127	-	130.258.098.507	-
	24.915.755.344	-	24.915.755.344	-
	42.699.069.091	-	4.873.783.636	-
	266.969.590.541	-	219.312.083.055	-
Thành phẩm	4.075.176.398	-	5.460.145.646	-
Hàng hóa	2.353.028.196	-	1.936.847.915	-
<b>Cộng</b>	<b>498.715.097.849</b>	<b>-</b>	<b>435.914.880.882</b>	<b>-</b>

(Xem trang tiếp theo)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2021	3.176.189.998.105	1.482.487.618.104	3.270.602.832.716	89.011.820.054	61.470.860.882	8.079.763.129.861
Đầu tư XDCB hoàn thành	28.131.969.822	15.281.808.791	31.982.697.189	-	1.494.490.109	76.890.965.911
Mua trong kỳ	-	1.132.789.345	6.819.106.068	1.020.453.672	115.000.000	9.087.349.085
Tặng khác	-	-	772.087.084	-	-	772.087.084
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.600.158.014)	-	-	(3.600.158.014)
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>3.204.321.967.927</b>	<b>1.498.902.216.240</b>	<b>3.306.576.565.043</b>	<b>90.032.273.726</b>	<b>63.080.350.991</b>	<b>8.162.913.373.927</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2021	1.524.494.558.098	793.236.029.914	1.387.522.193.006	69.664.482.659	43.182.132.340	3.818.099.396.017
Khấu hao trong kỳ	73.296.983.328	61.544.659.845	81.028.577.881	3.951.793.596	5.747.866.282	225.569.880.932
Tặng khác	-	-	772.087.084	-	-	772.087.084
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.600.158.014)	-	-	(3.600.158.014)
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>1.597.791.541.426</b>	<b>854.780.689.759</b>	<b>1.465.722.699.957</b>	<b>73.616.276.255</b>	<b>48.929.998.622</b>	<b>4.040.841.206.019</b>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2021	1.651.695.440.007	689.251.588.190	1.883.080.639.710	19.347.337.395	18.288.728.542	4.261.663.733.844
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>1.606.530.426.501</b>	<b>644.121.526.481</b>	<b>1.840.853.865.086</b>	<b>16.415.997.471</b>	<b>14.150.352.369</b>	<b>4.122.072.167.908</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.463.846.336.694 VND.

Một phần TSCĐ hữu hình của các công ty con được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn - Xem thêm mục 4.21.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2021	470.998.471.655	15.768.473.464	2.994.843.027	489.761.788.146
Mua trong kỳ	-	430.000.000	-	430.000.000
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>470.998.471.655</b>	<b>16.198.473.464</b>	<b>2.994.843.027</b>	<b>490.191.788.146</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2021	112.776.725.693	11.922.363.358	1.890.476.753	126.589.565.804
Khấu hao trong kỳ	4.494.646.588	740.172.836	30.805.580	5.265.625.004
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>117.271.372.281</b>	<b>12.662.536.194</b>	<b>1.921.282.333</b>	<b>131.855.190.808</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2021	358.221.745.962	3.846.110.106	1.104.366.274	363.172.222.342
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>353.727.099.374</b>	<b>3.535.937.270</b>	<b>1.073.560.694</b>	<b>358.336.597.338</b>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 37.955.350.141 VND.

Một số quyền sử dụng đất của các công ty con được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn - Xem thêm mục 4.21.

(Xem trang tiếp theo)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Chi phí đền bù, giải tỏa	Cơ sở hạ tầng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	BDS đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2021	843.015.033.897	1.714.655.777.033	1.642.188.324.302	72.041.649.411	4.010.906.421	4.275.911.691.064
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	48.197.508.622	27.775.275.040	142.841.818	534.998.182	76.650.623.662
Giảm khác	-	(23.761.471)	(15.185.181.986)	-	-	(15.208.943.457)
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>843.015.033.897</b>	<b>1.762.829.524.184</b>	<b>1.654.778.417.356</b>	<b>72.184.491.229</b>	<b>4.545.904.603</b>	<b>4.337.353.371.269</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2021	334.803.018.540	577.548.938.006	587.655.519.095	40.027.651.379	3.638.251.875	1.543.673.378.895
Khấu hao trong kỳ	6.774.477.718	28.792.223.866	40.654.643.113	2.454.890.673	65.281.630	78.741.517.000
Giảm khác	-	-	(4.016.277.790)	-	-	(4.016.277.790)
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>341.577.496.258</b>	<b>606.341.161.872</b>	<b>624.293.884.418</b>	<b>42.482.542.052</b>	<b>3.703.533.505</b>	<b>1.618.398.618.105</b>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2021	508.212.015.357	1.137.106.839.027	1.054.532.805.207	32.013.998.032	372.654.546	2.732.238.312.169
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>501.437.537.639</b>	<b>1.156.488.362.312</b>	<b>1.030.484.532.938</b>	<b>29.701.949.177</b>	<b>842.371.098</b>	<b>2.718.954.753.164</b>

Nguyên giá của bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 430.143.983.877 VND.

Một phần bất động sản đầu tư tại các công ty con được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn - Xem thêm mục 4.21.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.11. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Bãi chôn lấp chất thải an toàn, chất thải sinh hoạt	36.117.153.857	36.117.153.857	43.910.932.084	43.910.932.084

**4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Châu Đức	4.126.305.455.232	3.553.398.893.659
Chi phí mở rộng Cảng Đồng Nai giai đoạn 2	204.774.049.225	180.745.009.225
Công trình xử lý rác Huyện Vĩnh Cửu	225.632.385.332	131.637.331.392
Dự án cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 2	105.557.213.737	105.544.349.019
Dự án Golf Châu Đức	344.273.446.493	193.736.801.331
Công trình xử lý rác Huyện Quang Trung	79.527.340.718	70.804.954.004
Công trình Khu công nghiệp Suối Tre	31.245.987.171	31.954.523.249
Dự án Công trình khu công nghiệp Suối Tre	15.217.210.954	15.254.472.772
Dự án Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2	84.731.564.838	69.867.350.716
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	271.905.528.831	210.584.705.930
<b>Cộng</b>	<b>5.489.170.182.531</b>	<b>4.563.528.391.297</b>

**4.13. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1	10.062.858.044	10.062.858.044
Công cụ dụng cụ	2.053.197.607	764.101.246
Các khoản khác	10.661.138.144	11.389.476.111
<b>Cộng</b>	<b>22.777.193.795</b>	<b>22.216.435.401</b>
Dài hạn:		
Tiền thuê đất trả trước	925.909.707.294	404.441.446.985
Trả trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Thạnh Phú	288.039.301.244	288.694.402.696
Công cụ, dụng cụ	11.599.217.847	12.714.106.915
Chi phí trả trước dài hạn khác	188.755.769.921	212.003.197.449
<b>Cộng</b>	<b>1.414.303.996.306</b>	<b>917.853.154.045</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	36.731.672.717	36.731.672.717	34.812.075.817	34.812.075.817
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải HPS Marine	41.431.604.000	41.431.604.000	42.984.103.000	42.984.103.000
Doanh nghiệp tư nhân Duy Khương	25.385.527.473	25.385.527.473	44.067.177.961	44.067.177.961
Hội đồng bồi thường Huyện Châu Đức	111.990.232.773	111.990.232.773	130.488.067.322	130.488.067.322
Công ty TNHH Duy Hiếu	17.314.753.090	17.314.753.090	28.480.700.906	28.480.700.906
Phải trả cho các đối tượng khác	366.844.889.857	366.844.889.857	372.055.660.811	372.055.660.811
<b>Cộng</b>	<b>599.698.679.910</b>	<b>599.698.679.910</b>	<b>652.887.785.817</b>	<b>652.887.785.817</b>

**4.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Khách hàng trả trước tiền mua nhà và đất	134.866.441.611	242.083.441.762
<i>Khách hàng trả trước tiền chuyển quyền sử dụng đất Khu dân cư Lộc An</i>	130.597.363.767	237.814.363.918
<i>Khác</i>	4.269.077.844	4.269.077.844
Công ty TNHH Nhà Thép Trí Việt	63.282.388.540	54.693.789.793
Công ty TNHH Youngwire VT	64.551.344.000	43.923.324.924
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thép Việt Nhật	60.184.900.776	2.195.000.000
Đối tượng khác	370.901.179.010	361.656.767.532
<b>Cộng</b>	<b>693.786.253.937</b>	<b>704.552.324.011</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2021 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 30/06/2021 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	2.575.787.005	18.379.887.766	102.498.183.768	(97.147.706.608)	-	21.154.577.921
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.060.297.267	52.387.366.888	154.184.331.110	(82.536.117.789)	-	114.975.282.942
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.201.351.856	23.002.453.960	(25.391.998.820)	-	2.811.806.996
Thuế tài nguyên	4.498.658.709	1.179.582.296	11.290.721.749	(6.440.932.776)	-	1.530.712.560
Tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp	-	433.418.091	414.362.047.402	(397.508.095.807)	12.788.695	17.300.158.381
Phí, lệ phí	-	453.380.114	2.857.850.286	(2.734.934.833)	-	576.295.567
Thuế khác	86.677.997	5.303.736.959	28.899.663.285	(29.322.981.061)	2.085.005	4.795.826.191
<b>Cộng</b>	<b>16.221.420.978</b>	<b>83.338.723.970</b>	<b>737.095.251.560</b>	<b>(641.082.767.694)</b>	<b>14.873.700</b>	<b>163.144.660.558</b>

*(Xem trang tiếp theo)*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.17. Phải trả người lao động**

Là quỹ lương còn phải trả cho người lao động.

**4.18. Chi phí phải trả**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí trích trước giá thành kế hoạch Dự án Khu dân cư Phường Thống Nhất	84.721.578.358	86.122.557.869
Trích trước tiền thuê đất	15.961.383.206	15.961.383.206
Chi phí lãi vay phải trả	20.667.068.514	16.870.593.308
Chi phí phải trả khác	99.050.954.458	75.387.907.978
<b>Cộng</b>	<b><u>220.400.984.536</u></b>	<b><u>194.342.442.361</u></b>
Dài hạn:		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn kinh doanh Khu công nghiệp	612.174.233.687	491.034.072.332
Chi phí phải trả khác	8.143.349.755	8.567.067.755
<b>Cộng</b>	<b><u>620.317.583.442</u></b>	<b><u>499.601.140.087</u></b>
<b>4.19. Doanh thu chưa thực hiện</b>		
	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Doanh thu nhận trước cho thuê đất, hạ tầng khu công nghiệp	231.574.180.742	143.780.875.658
Các doanh thu chưa thực hiện khác	15.224.906.065	13.542.733.702
<b>Cộng</b>	<b><u>246.799.086.807</u></b>	<b><u>157.323.609.360</u></b>
Dài hạn:		
Doanh thu nhận trước cho thuê đất, hạ tầng khu công nghiệp	4.212.877.081.938	4.107.449.264.399
Các doanh thu chưa thực hiện khác	38.405.085.774	39.220.553.312
<b>Cộng</b>	<b><u>4.251.282.167.712</u></b>	<b><u>4.146.669.817.711</u></b>

N. 2  
 ION  
 CỘ  
 PH/ KH  
 RIEN

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.20. Phải trả khác**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược	52.539.855.865	90.268.428.266
Phải trả ngân sách Nhà nước	47.382.461.015	47.382.488.015
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	132.434.084.204	11.996.072.204
Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.434.385.427	83.824.690.213
<b>Cộng</b>	<b><u>312.790.786.511</u></b>	<b><u>233.471.678.698</u></b>
Dài hạn:		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	100.595.684.164	100.595.684.164
Nhận ký quỹ, ký cược	121.743.149.347	113.369.730.801
Phải trả Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	16.530.632.897	16.530.632.897
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.215.982.964	18.238.318.377
<b>Cộng</b>	<b><u>258.085.449.372</u></b>	<b><u>248.734.366.239</u></b>

*(Xem trang tiếp theo)*03  
NG  
H  
T  
NG  
SA

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.21. Vay**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 01/01/2021 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 30/06/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	999.632.493.875	999.632.493.875	1.114.596.287.257	1.004.489.039.250	1.109.739.741.882	1.109.739.741.882
Vay dài hạn	3.745.052.351.427	3.745.052.351.427	1.204.204.974.513	768.361.580.641	4.180.895.745.299	4.180.895.745.299
<b>Cộng</b>	<b>4.744.684.845.302</b>	<b>4.744.684.845.302</b>	<b>2.318.801.261.770</b>	<b>1.772.850.619.891</b>	<b>5.290.635.487.181</b>	<b>5.290.635.487.181</b>

Vay ngắn hạn và dài hạn là các khoản vay tại các ngân hàng, được đảm bảo bằng tài sản của các công ty con, chi tiết như sau - Xem thêm mục 4.2, 4.8, 4.9, 4.10:

- Tài sản dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền gồm:
  - + Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn;
  - + Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư là 240.888.550.564 VND;
  - + Hợp đồng thuê đất Khu công nghiệp Giang Điền.
- Tài sản dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai gồm:
  - + Một phần Nhà máy nước Thiện Tân theo Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TT1 ngày 10/07/2011;
  - + Hệ thống cấp nước Thạnh Phú theo Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TP ngày 10/07/2011;
  - + Quyền sử dụng đất tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSD đất số 0934404; Quyền sở hữu nhà ở và QSD đất ở tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSH nhà ở và QSD đất ở số 747312604100101;
  - + Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2 hình thành trong tương lai;
  - + Nhà làm việc Xí nghiệp nước Xuân Lộc tại Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai;



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- + Hệ thống cấp nước thị Trấn Định Quán và hệ thống cấp nước P. Tân Biên, TP. Biên Hoà;
- + Tài sản hình thành trong tương lai: Hệ thống cấp nước Xã Long Hưng Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước Vĩnh Cửu 15.000m<sup>3</sup>; Hệ thống cấp nước Thị trấn Trảng Bom Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước Xã Vĩnh Tân - Trị An; Hệ thống cấp nước Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành và Hệ thống cấp nước xã Long An, Huyện Long Thành;
- + Công trình hệ thống cấp nước P. Tân Phong, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, công suất 7.000 m<sup>3</sup>/ngày và các tài sản hình thành sau cải tạo, lắp đặt các tuyến ống trên địa bàn Tỉnh Đồng Nai;
- + Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn 2;
- + Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình lần lượt là 1.139.115.644.156 VND và 295.945.899.806 VND.
- Tài sản dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi gồm:
  - + Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
- Tài sản dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai gồm:
  - + Bến tàu 30.000 DWT;
  - + 2 cầu Libebherr (Hợp đồng thế chấp tài sản số 33/2014.HĐTC-TD ngày 24/12/2014);
  - + Toàn bộ công trình xây dựng trên đất và tài sản đầu tư trên đất, khoản tiền bảo hiểm đối với tài sản của dự án nâng cấp mở rộng cầu cảng số 2 (bến sà lan 3.000 DWT) tại P. Long Bình Tân, Tỉnh Đồng Nai (Theo hợp đồng thế chấp số 094/14/VCB.BH);
  - + Chân đế trụ cầu thuộc công trình bến sà lan 3.000 DWT tại P. Long Bình Tân;
  - + 01 cầu bờ cố định 40T/30M-Macgregor GL4030-2 (Theo Hợp đồng thế chấp số 211/14/VCB.BH);
  - + Công trình đồng bộ - nhà kho CFS diện tích 5.250m<sup>2</sup> (thuộc dự án mở rộng Cảng Đồng Nai giai đoạn 2 tại P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai) (Theo hợp đồng thế chấp số 054.13);
  - + Tất cả các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất, các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác bãi hoặc hạ tầng kỹ thuật trên bãi, quyền nhận tiền từ hợp đồng, quyền đòi nợ, quyền được nhận số tiền bảo hiểm, quyền nhận các khoản tiền bồi thường phạt vi phạm,... và tất cả các quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng thuê quyền sử dụng đất 157.544,4 m<sup>2</sup> tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai và bãi cấp phối sỏi đỏ 7,15ha và 2,17ha thuộc dự án Cảng Gò Dầu B giai đoạn 2 tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai (Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/CĐN/2015/HĐTC và Hợp đồng thế chấp tài sản 02/CĐN/2017/HĐTC ngày 29 tháng 09 năm 2017);
  - + Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình lần lượt là 248.889.575.669 VND và 821.070.357 VND.
- Tài sản dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai gồm:
  - + Quyền khai thác tài nguyên mỏ đá Tân Cang;
  - + Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình là 5.775.787.060 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

- Tài sản dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành gồm:
  - + Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư là 59.169.065.496 VND.
- Tài sản dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình gồm:
  - + Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư là 14.118.175.090 VND.
- Tài sản dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi gồm:
  - + Quyền sử dụng đất thửa số 204, tờ bản đồ số 45 với diện tích 181.503 m<sup>2</sup> tại xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 582682 theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 21/2020/HĐSDBS-QBVMТ ngày 15 tháng 10 năm 2020;
  - + Quyền sử dụng đất thửa số 206, tờ số 45 với diện tích 190.261 m<sup>2</sup> tại xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 182491 theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp số 04/2018HĐSDBS-QBVMТ ngày 18 tháng 5 năm 2018;
  - + Tài sản thuộc dự án đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải Quang Trung theo Hợp đồng thế chấp số 35/HĐTC-TD ngày 28 tháng 09 năm 2015;
- Tài sản dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức gồm:
  - + Khoản tiền gửi có kỳ hạn;
  - + Quyền thu phí từ tháng 08/2011 đến 31/12/2045 của trạm thu phí 2a và 2b trên đường Đồng Khởi và trạm thu phí 4a trên đường vào nhà máy nước Thiện Tân của dự án BOT, quyền thu phí tại trạm số 1 và trạm số 3 thuộc dự án Đường BOT - Đường 768;
  - + Một phần quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai của các thửa đất tại Xã Nghĩa Thành và Xã Suối Nghệ, Huyện Châu Đức và Xã Sông Xoài, Xã Châu Pha, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu mà đơn vị được giao để thực hiện "Dự án KCN Châu Đức" theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 0102/2017 - HĐTCBĐS/NHCT924 - CHAUDUC ngày 04/1/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương;
  - + Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư xây dựng công trình "Khu công nghiệp Châu Đức" tại Xã Nghĩa Thành và Xã Suối Nghệ, Huyện Châu Đức; Xã Sông Xoài và Châu Pha, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo hợp đồng thế chấp dự án đầu tư xây dựng số 0903/2019/HĐBĐ/NHCT 924 - SZC ngày 08 tháng 04 năm 2019;
  - + Quyền sử dụng đất của bên thế chấp đối với thửa đất theo GCNQSDĐ QSHNO và tài sản gắn liền với đất số BM 510880 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp theo hợp đồng thế chấp Bất Động Sản số 148/2019/3211825/HĐBĐ;
  - + Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của dự án sân Golf Châu Đức, xã Suối Nghệ, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Tài sản dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình gồm:
  - + Các khoản tiền gửi có kỳ hạn;
  - + Tài sản cố định và bất động sản đầu tư của công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.22. Vốn chủ sở hữu****4.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

ĐVT: Triệu đồng

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu										
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Tại ngày 01/01/2020	3.765.000	107.307	182.186	(90)	(595.686)	422.162	15.473	956.448	3.056	2.872.458	7.728.314
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	737.498	-	532.290	1.269.788
Trích lập quỹ thuộc nguồn vốn	-	-	-	-	-	106.100	(11.142)	(94.958)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(63.188)	-	(50.819)	(114.007)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(188.246)	-	(350.816)	(539.062)
Tăng/(giảm) từ liên kết	-	650	-	-	-	-	-	8.685	-	-	9.335
Tăng/(giảm) do ngừng hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	(22)	-	(20)	(42)
Tăng/(giảm) vốn trong năm	-	-	51.862	-	-	(51.862)	-	-	-	84.580	84.580
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	5.397	-	(15.938)	-	10.497	(44)
Hoàn trả lại Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.056)	-	(3.056)
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>3.765.000</b>	<b>107.957</b>	<b>234.048</b>	<b>(90)</b>	<b>(595.686)</b>	<b>481.797</b>	<b>4.331</b>	<b>1.340.279</b>	<b>-</b>	<b>3.098.170</b>	<b>8.435.806</b>
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	353.587	-	245.319	598.906
Trích lập quỹ thuộc nguồn vốn	-	-	-	-	-	57.798	-	(57.798)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(63.703)	-	(47.231)	(110.934)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(176.575)	(176.575)
Tăng/(giảm) từ liên kết	-	(2.253)	-	-	2.823	-	-	(2.823)	-	-	(2.253)
Tăng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	(29.523)	-	29.523	-
Tăng/(giảm) vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	107.788	107.788
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	(210)	-	5.272	5.062
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>3.765.000</b>	<b>105.704</b>	<b>234.048</b>	<b>(90)</b>	<b>(592.863)</b>	<b>539.595</b>	<b>4.331</b>	<b>1.539.809</b>	<b>-</b>	<b>3.262.266</b>	<b>8.857.800</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn bao gồm các khoản sau:

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản của công ty con - Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai: 64.235.766.100 VND;
- Khoản điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty được định giá lại theo Biên bản định giá của Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư với số tiền là 528.627.476.604 VND, được chi tiết như sau:

STT	Tên công ty	Giá trị đánh giá lại VND
<b>Công ty con:</b>		
1.	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	9.951.757.800
2.	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	151.139.520.000
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	7.527.007.879
4.	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	141.384.600.000
5.	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	126.526.600.000
6.	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	35.060.426.804
7.	Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	16.815.054.500
8.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	11.000.000.000
9.	Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	2.374.994.508
<b>Cộng</b>		<b>501.779.961.491</b>
<b>Công ty liên kết:</b>		
1.	Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai	10.643.627.425
2.	Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	7.862.370.888
3.	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	8.341.516.800
<b>Cộng</b>		<b>26.847.515.113</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>528.627.476.604</b>

**4.22.2. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	376.500.000	376.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	376.500.000	376.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(8.200)	(8.200)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	376.491.800	376.491.800

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.22.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi sau thuế của cổ đông công ty mẹ	179.137.647.670	240.665.656.437
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(1.160.242.217)	(1.227.107.374)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	177.977.405.453	239.438.549.063
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	376.491.800	376.491.800
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>473</b>	<b>636</b>

(\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2021 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 ngày 28 tháng 04 năm 2021.

**4.22.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi sau thuế của cổ đông công ty mẹ	179.137.647.670	240.665.656.437
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(1.160.242.217)	(1.227.107.374)
Lãi sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	177.977.405.453	239.438.549.063
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	376.491.800	376.491.800
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	376.491.800	376.491.800
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>473</b>	<b>636</b>

(\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2021 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 ngày 28 tháng 04 năm 2021.

**4.23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
Ngoại tệ các loại:		
USD	70.082,75	70.082,75
EUR	15,00	15,00
	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	8.610.803.452	8.607.269.452



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****5.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Doanh thu kinh doanh khu công nghiệp	243.780.785.098	352.698.300.180
Doanh thu kinh doanh nhà và hạ tầng	133.649.627.642	73.390.658.249
Doanh thu kinh doanh cung cấp nước sạch	306.610.300.185	277.099.393.422
Doanh thu kinh doanh dịch vụ cảng	251.973.478.996	170.975.320.253
Doanh thu kinh doanh xử lý chất thải	200.497.827.530	192.689.285.083
Doanh thu khác	129.664.524.360	119.103.370.796
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(9.198.057)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.266.176.543.811</b>	<b>1.185.947.129.926</b>

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Giá vốn kinh doanh khu công nghiệp	166.111.366.409	136.827.091.699
Giá vốn kinh doanh nhà và hạ tầng	45.175.046.713	20.620.382.659
Giá vốn kinh doanh cung cấp nước sạch	171.335.634.348	154.975.314.022
Giá vốn kinh doanh dịch vụ cảng	170.462.005.427	117.022.426.121
Giá vốn kinh doanh xử lý chất thải	167.318.006.221	160.489.024.384
Giá vốn khác	110.559.132.462	109.948.644.781
<b>Cộng</b>	<b>830.961.191.580</b>	<b>699.882.883.666</b>

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền gửi	41.666.670.425	137.898.908.197
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.438.477.808	10.144.366.217
Điều chỉnh giảm cổ tức (*)	(9.218.023.200)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	78.036.251.325	233.577.956
Doanh thu tài chính khác	-	328.637.301
<b>Cộng</b>	<b>111.923.376.358</b>	<b>148.605.489.671</b>

(\*) Là khoản điều chỉnh giảm cổ tức của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền vay	30.650.286.131	25.853.390.589
Dự phòng/(Hoàn nhập) tổn thất đầu tư	(425.859.312)	(227.791.259)
Chi phí tài chính khác	75.668.162	7.897.694.618
<b>Cộng</b>	<b>30.300.094.981</b>	<b>33.523.293.948</b>

**5.5. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nhân viên	9.148.877.617	6.720.528.464
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.357.544.234	8.083.879.786
Chi phí khác bằng tiền	12.048.946.998	11.562.667.013
<b>Cộng</b>	<b>26.555.368.849</b>	<b>26.367.075.263</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	63.551.132.097	50.167.409.125
Chi phí vật liệu quản lý	1.075.578.492	556.983.053
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.324.866.640	1.539.315.911
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.586.796.633	5.316.073.755
Thuế, phí, lệ phí	4.368.224.308	1.869.375.572
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(700.059.091)	3.346.911.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.699.348.976	5.399.229.799
Chi phí khác bằng tiền	30.172.876.232	13.774.322.594
<b>Cộng</b>	<b>112.078.764.287</b>	<b>81.969.620.816</b>

**5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành của Tập đoàn	93.573.717.537	78.220.404.370

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn được trình bày như sau:

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tài sản thuế hoãn lại	23.111.785.070	23.242.483.758

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn và những biến động trong kỳ này và năm trước được trình bày như sau:

	Khấu hao TSCĐ VND	Chi phí trích trước VND	Lãi nội bộ VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020 Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	649.953.579	25.562.323.894	7.033.846.841	33.246.124.314
	447.104.339	(3.436.772.117)	(7.013.972.778)	(10.003.640.556)
Tại ngày 01/01/2021 Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh kỳ này	1.097.057.918	22.125.551.777	19.874.063	23.242.483.758
	254.114.878	(364.939.503)	(19.874.063)	(130.698.688)
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>1.351.172.796</b>	<b>21.760.612.274</b>	<b>-</b>	<b>23.111.785.070</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	291.994.588.510	307.773.861.949

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(522.466.750.913)	(376.835.105.254)

(Xem trang tiếp theo)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Lĩnh vực kinh doanh khu công nghiệp;
- Lĩnh vực kinh doanh nhà và hạ tầng;
- Lĩnh vực kinh doanh cung cấp nước sạch;
- Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ cảng;
- Lĩnh vực kinh doanh xử lý chất thải;
- Các lĩnh vực khác.

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021:

	<u>Kinh doanh</u>		<u>Kinh doanh</u>		<u>Kinh doanh</u>		<u>Kinh doanh</u>		<u>Kinh doanh</u>		<u>Khác</u>		<u>Đơn vị tính: Triệu đồng</u>	
	<u>khu công nghiệp</u>		<u>nhà và hạ tầng</u>		<u>cung cấp nước sạch</u>		<u>dịch vụ cảng</u>		<u>xử lý chất thải</u>				<u>Tổng cộng</u>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>Doanh thu thuần</b>														
Từ khách hàng bên ngoài	243.781	352.698	133.650	73.391	306.610	277.099	251.973	170.976	200.498	192.689	129.665	119.094	1.266.177	1.185.947

(Xem trang tiếp theo)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)**

	<u>Kinh doanh</u> <u>khu công nghiệp</u>		<u>Kinh doanh</u> <u>nhà và hạ tầng</u>		<u>Kinh doanh</u> <u>cung cấp nước sạch</u>		<u>Kinh doanh</u> <u>dịch vụ cảng</u>		<u>Kinh doanh</u> <u>xử lý chất thải</u>		<u>Khác</u>		<u>Đơn vị tính: Triệu đồng</u> <u>Tổng cộng</u>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>														
Kết quả của bộ phận	77.670	215.871	88.475	52.771	135.274	122.124	81.511	53.954	33.180	32.200	19.103	9.144	435.213	486.064
Chi phí không phân bổ													(138.631)	(108.336)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết													(3.006)	(4.986)
Lợi nhuận khác không phân bổ													7.413	3.580
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính													300.989	376.322
Thu nhập tài chính													111.923	148.605
Chi phí tài chính													(30.300)	(33.523)
Lợi nhuận trước thuế													382.612	491.404
Chi phí thuế TNDN hiện hành													(93.574)	(78.220)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại													42	(4.725)
													<b>289.080</b>	<b>408.459</b>

**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**

**Các thông tin khác**

	<u>Kinh doanh</u> <u>khu công nghiệp</u>		<u>Kinh doanh</u> <u>nhà và hạ tầng</u>		<u>Kinh doanh</u> <u>cung cấp nước sạch</u>		<u>Kinh doanh</u> <u>dịch vụ cảng</u>		<u>Kinh doanh</u> <u>xử lý chất thải</u>		<u>Khác</u>		<u>Đơn vị tính: Triệu đồng</u> <u>Tổng cộng</u>	
	<u>Tại ngày</u>	<u>Tại ngày</u>	<u>Tại ngày</u>	<u>Tại ngày</u>	<u>Tại ngày</u>	<u>Tại ngày</u>	<u>Tại ngày</u>	<u>Tại ngày</u>	<u>Tại ngày</u>	<u>Tại ngày</u>	<u>Tại ngày</u>	<u>Tại ngày</u>	<u>Tại ngày</u>	<u>Tại ngày</u>
	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tài sản không phân bổ													21.870.905	20.492.806
Nợ phải trả không phân bổ													13.013.104	12.057.001

	<u>Kinh doanh</u> <u>khu công nghiệp</u>		<u>Kinh doanh</u> <u>nhà và hạ tầng</u>		<u>Kinh doanh</u> <u>cung cấp nước sạch</u>		<u>Kinh doanh</u> <u>dịch vụ cảng</u>		<u>Kinh doanh</u> <u>xử lý chất thải</u>		<u>Khác</u>		<u>Đơn vị tính: Triệu đồng</u> <u>Tổng cộng</u>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí mua sắm tài sản													(512.533)	(372.886)
Chi phí khấu hao													152.043	257.855

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực đại lý cần thiết phải thuyết minh.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

1. Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	Công ty liên kết
2. Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết
3. Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	Công ty liên kết
4. Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	Công ty liên kết
5. Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Công ty liên kết
6. Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	Công ty liên kết
7. Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai	Công ty liên kết
8. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
9. Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng Công nghiệp Số 1 Đồng Nai	Công ty liên kết (đến ngày 27/01/2021)
10. Công ty TNHH Tiên Triết	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
11. Công ty Cổ phần Tiếp vận Số 1 Đồng Nai	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
12. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty	Nhân sự quản lý chủ chốt

Đây là danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm với Tập đoàn.

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Số 1 Đồng Nai	1.483.956.709	121.377.900
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	1.540.000	46.887.225
Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai	54.123.875	16.513.225
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	10.093.279	11.588.830
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	5.940.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai	14.809.410	-
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	39.227.800	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	-	293.508.224
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng Công nghiệp Số 1 Đồng Nai	-	950.535.001
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.3</b>	<b><u>1.609.691.073</u></b>	<b><u>1.440.410.405</u></b>

Trả trước cho người bán ngắn hạn - Xem thêm mục 4.4:

Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	9.662.820.020	10.019.561.507
-----------------------------------	---------------	----------------

(Xem trang tiếp theo)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	12.189.906.204	17.126.333.233
Công ty Cổ phần Tiếp vận số 1 Đồng Nai	10.634.382.922	6.681.661.970
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai	8.855.000.345	5.564.351.345
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	4.087.587.210	3.807.140.877
Công ty TNHH Tiên Triết	964.796.036	1.599.453.352
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	-	33.135.040
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.14</b>	<b><u>36.731.672.717</u></b>	<b><u>34.812.075.817</u></b>

Tiền lương và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các nhân sự quản lý chủ chốt khác của Tổng Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Tiền lương và thù lao	1.064.500.000	1.249.500.000

**9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT TỔNG CÔNG TY**

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Thu nhập và thù lao	160.500.000	166.500.000

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt

Người lập



Trần Thanh Hải *TH*  
Tổng Giám đốc

Lê Thị Bích Loan  
Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2021

